TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/HNGĐ-ST
Ngày 07-12-2023
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chuẩn

Ông Quảng Thanh Tú

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2023/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 156/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hồ Thị Kim T, sinh năm 1984; cư trú tại số B, Khóm A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Quốc P, sinh năm 1991; cư trú tại OsaKa-fu, Yao-shi, Tainaka 1-27-5-209 J (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/9/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hồ Thị Kim T trình bày: Chị và anh Trần Quốc P quen biết nhau và tổ chức đám cưới vào năm 2020, đến ngày 31/01/2022 tiến hành đăng ký kết hôn tại cơ quan hành chính thành phố Y, tỉnh Osaka, sau đó thực hiện việc ghi chú kết hôn tại T1 ở O, Nhật Bản ngày 21/02/2022. Sau khi kết hôn, lúc đầu vợ chồng thường xuyên liên lạc với nhau nhưng sau đó không còn quan tâm lẫn nhau. Khi anh P nhập cảnh vào Việt Nam cũng không đến thăm chị, không liên lạc với chị nên chị cảm thấy không thể duy trì cuộc hôn nhân với anh P được. Vì vậy, chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh P.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn anh Trần Quốc P trình bày: Anh thống nhất với nội dung đơn khởi kiện của chị T về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn; đồng thời, anh cùng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy chị T và anh P đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2022 tại cơ quan có thẩm quyền của nước Nhật Bản và đã được T1 tại O, Nhật Bản thực hiện việc ghi chú kết hôn tại theo quy định của pháp luật Việt Nam. Sau khi kết hôn, chị T và anh P không thực hiện được tình nghĩa vợ chồng về yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và sống chung với nhau. Nay, cả chị T và anh P đều đồng ý ly hôn với nhau, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, cho chị T ly hôn với anh P; về con chung, tài sản chung, nợ chung không có tranh chấp, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Hồ Thị Kim T làm đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn Trần Quốc P có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án đồng ý cho Tòa án xét xử vụ án vắng mặt (BL 29, 31). Do đó, căn cứ vào Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T và anh P.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh P tiến hành đăng ký kết hôn với nhau tại cơ quan hành chính thành phố Y, tỉnh Osaka, Nhật Bản vào ngày 31/01/2022. Đến ngày 21/02/2022, T1 tại O, Nhật Bản thực hiện việc ghi chú kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, theo ý kiến trình bày của chị T và ý kiến trình bày của anh P thì cả hai người đều xác định, sau khi kết hôn vợ chồng không thực hiện được tình nghĩa vợ chồng về yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và sống chung với nhau; cả hai người đều đồng ý ly hôn với nhau. Do đó, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn với anh P, là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị T và anh P đều khai, không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, cho chị T ly hôn với anh P. Không xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung, là có căn cứ.

[7] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định "*Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*". Do đó, buộc chị Hồ Thị Kim T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0018033, ngày 04/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 238, khoản 1 Điều 273, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 và khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của chị Hồ Thị Kim T.

1. Về hôn nhân: Cho chị Hồ Thị Kim T ly hôn với anh Trần Quốc P.

2. Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Buộc chị Hồ Thị Kim T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Hồ Thị Kim T đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0018033, ngày 04/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn và bị đơn, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được

bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, để đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ký tên và đóng dấu)

Ngô Đê